

**CÔNG TY TNHH MTV 27/7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khái quát

Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh (tên viết tắt là “27/7 HCMC CO., LTD”) được chuyển đổi từ Công ty 27/7 (Công ty 27/7 được đổi tên từ Xí nghiệp 27-7 - là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 08/QĐ-UB ngày 12 tháng 04 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh - theo Quyết định số 6088/QĐ-UBKT ngày 13 tháng 10 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000128, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 04 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ 20 vào ngày 06 tháng 03 năm 2009) theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH MTV 27/7 thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300514013, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 08 tháng 10 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm thuốc lá – Chi tiết: Thuốc lá bao;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu – Chi tiết: Kinh doanh đồ gỗ trang trí nội thất, hóa chất các loại. Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện – Chi tiết: Chế biến các sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan – Chi tiết: Mua bán xăng dầu, nhớt, mỡ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp – Chi tiết: Dịch vụ rửa xe;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động – Chi tiết: Dịch vụ ăn uống. Kinh doanh ăn uống trong nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê – Chi tiết: Dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc. Kinh doanh nhà. Mua bán, cho thuê nhà xưởng (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa – Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh – Chi tiết: Sản xuất rượu các loại;
- Sản xuất rượu vang – Chi tiết: Sản xuất bia các loại;
- Bán buôn đồ uống – Chi tiết: Kinh doanh rượu bia các loại. Bán buôn đồ uống;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày – Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở công ty);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch – Chi tiết: Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào – Chi tiết: Mua bán nguyên phụ liệu thuốc lá. Bán buôn sản phẩm thuốc lá điều nội, thuốc lào;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) – Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ – Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;

213
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
TÍNH B
TIẾM T
M V
P. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh – Chi tiết: Bán lẻ thuốc lá điều nội, thuốc lào;

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ – Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá điều nội, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ...

Theo giấy CNĐK doanh nghiệp số 0300514013-009, Công ty hết hạn hoạt động ngành chế biến thuốc lá vào ngày 31/12/2017. Theo văn bản số 6715/UBND-KT ngày 17/10/2017 của UBND Thành Phố HCM và văn bản số 269/BC-CT27/7 ngày 13/11/2017; văn bản số 291/CV-CT ngày 18/12/2017 của công ty kiến nghị Bộ Công Thương xem xét Gia hạn giấy phép sản xuất thuốc lá cho công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này công ty đang chờ văn bản cấp phép của Bộ Công Thương.

Trụ sở chính của Công ty tại số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Thành viên

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Anh	Chủ tịch	31/12/2013	
Ông Nguyễn Đình Thịnh	Thành viên	23/09/2010	21/09/2016
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên	27/08/2012	27/08/2017
Bà Trần Thị Hiếu	Thành viên	01/12/2017	

Ban Giám đốc và kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đình Thịnh	Giám đốc	26/11/2012	21/09/2016
Ông Huỳnh Minh Đạo	Giám đốc	25/10/2017	
Ông Đỗ Nguyên Hoài	Phó Giám đốc	29/02/2016	
Ông Huỳnh Minh Đạo	Phó Giám đốc	29/12/2016	25/10/2017
Bà Trần Thị Tuyết Vân	Kế toán trưởng	01/07/2015	

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tất Thành	Kiểm soát viên	02/05/2013	02/05/2016
Bà Nguyễn Thị Huế	Kiểm soát viên	14/04/2016	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 33 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

TP.HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Hội đồng thành viên
Chủ tịch



LÊ VĂN ANH

TP.HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

HUỖNH MINH ĐẠO



Số: 104 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch, Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh, được lập ngày 12/03/2018, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Theo thuyết minh số V.3 – Phải thu ngắn hạn khác trên Thuyết minh báo cáo tài chính, có 2.492.559.172 đồng là khoản thuế TNCN và 94.521.400 đồng là khoản trả lãi vượt quy định mà công ty đã trả thay cho các đối tượng cho vay trong năm 2102. Số tiền này công ty phải có trách nhiệm thu hồi. Theo Biên bản kiểm tra báo cáo tài chính năm 2012 của Chi cục Tài chính doanh nghiệp ngày 07/10/2014, thì khoản này thuộc trách nhiệm của ông Nguyễn Hoàng Viễn, hiện nay công ty đang khởi kiện để thu hồi số tiền trên.

- Theo Thuyết minh số V.7 - Tài sản cố định hữu hình trên Thuyết minh Báo cáo tài chính, quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 042/QSDĐ/XTS/1B ngày 14/12/1999, số 109/QSDĐ/XTS/1B ngày 02/11/2000 và số 282/QSDĐ/XTS/1B ngày 30/11/2001 do UBND huyện Hóc Môn cấp, đang đứng tên của cá nhân của Bà Nguyễn Thị Thông. Theo giải trình của Công ty thì Công ty đang làm thủ tục sang tên. Giá trị đất này Công ty đang ghi nhận trên báo cáo (thể hiện ở mục tài sản cố định hữu hình) với tổng số tiền nguyên giá là 2.696.475.900 đồng.

- Theo thuyết minh số V.7 - Tài sản cố định hữu hình trên Thuyết minh Báo cáo tài chính, Nhà Hàng Phương Nam Cần Giờ đang tạm ngưng hoạt động từ tháng 4 năm 2015 và đang tranh chấp khởi kiện ra tòa. Với các thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi chưa đủ cơ sở xác định các khoản doanh thu hoặc chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh của Khu du lịch sinh thái biển Hòn Ngọc Phương Nam Cần Giờ từ thời điểm tạm ngưng cho đến khi lập báo cáo kiểm toán này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này vào ngày 30/05/2017 như sau:

- Theo Thuyết minh mục số 5.6 - Tài sản cố định hữu hình trên Thuyết minh Báo cáo tài chính, quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 042/QSĐĐ/XTS/1B ngày 14/12/1999, số 109/QSĐĐ/XTS/1B ngày 02/11/2000 và số 282/QSĐĐ/XTS/1B ngày 30/11/2001 do UBND huyện Hóc Môn cấp, đang đứng tên của cá nhân của Bà Nguyễn Thị Thông. Theo giải trình của Công ty thì Công ty đang làm thủ tục sang tên. Giá trị đất này Công ty đang ghi nhận trên báo cáo (thể hiện ở mục tài sản cố định hữu hình) với tổng số tiền nguyên giá là 2.696.475.900 đồng;

- Theo thuyết minh mục số 5.6 - Tài sản cố định hữu hình trên Thuyết minh Báo cáo tài chính, Khu du lịch sinh thái biển Hòn Ngọc Phương Nam Cần Giờ đang tạm ngưng hoạt động từ tháng 4 năm 2015 và đang tranh chấp khởi kiện ra tòa. Với các thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi chưa đủ cơ sở xác định các khoản doanh thu hoặc chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh của Khu du lịch sinh thái biển Hòn Ngọc Phương Nam Cần Giờ từ thời điểm tạm ngưng cho đến khi lập báo cáo kiểm toán này;

- Công ty đồng ý chủ trương cho một số đoàn viên công đoàn, người lao động thực hiện Dự án trồng cây cao su, cây công nghiệp theo Quyết định số 2415/UBND-SX ngày 23 tháng 10 năm 2006 với tổng diện tích là 258,95 ha. Tuy nhiên trong năm, Công ty có ghi nhận khoản lợi ích từ hoạt động đầu tư Dự án cao su với số tiền là 909.090.909 đồng.

- Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 31/12/2016 của công ty con – Công ty TNHH MTV TM DV SX chế biến nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn. Bằng các thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đúng đắn của số lượng hàng tồn kho tại ngày 31/12/2016, với giá trị thể hiện trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 là 6.058.380.730 đồng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0613-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1266-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. Tài sản ngắn hạn	100		34.003.628.459	35.831.347.524
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.031.434.028	5.622.771.446
1. Tiền	111	V.01	13.031.434.028	5.622.771.446
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.170.299.678	11.178.198.810
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	2.549.066.946	4.892.038.885
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		961.174.200	1.439.600.219
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.557.572.888	6.744.074.062
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(1.897.514.356)	(1.897.514.356)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	13.514.638.243	18.719.325.670
1. Hàng tồn kho	141		13.514.638.243	18.719.325.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		287.256.510	311.051.598
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	-	8.896.283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.352.405
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.09	287.256.510	297.802.910
B. Tài sản dài hạn	200		26.740.072.592	32.260.049.655
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.740.072.592	32.119.593.667
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	26.740.072.592	32.119.593.667
- Nguyên giá	222		94.157.919.935	97.110.198.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.417.847.343)	(64.990.604.622)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	140.455.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	-	140.455.988
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		60.743.701.051	68.091.397.179

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. Nợ phải trả	300		30.140.447.502	38.217.231.313
I. Nợ ngắn hạn	310		29.090.293.401	37.077.877.212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	8.520.447.203	7.105.297.639
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		448.794.081	1.537.963.592
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.9	3.593.753.380	2.446.038.119
4. Phải trả người lao động	314		1.139.623.568	1.086.351.968
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	185.687.869	821.347.918
6. Phải trả nội bộ	317		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	6.788.942.254	5.130.752.295
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	8.093.672.450	18.025.007.503
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		319.372.596	925.118.178
II. Nợ dài hạn	330		1.050.154.101	1.139.354.101
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11	764.280.000	774.280.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	83.200.000	162.400.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		202.674.101	202.674.101
D. Vốn chủ sở hữu	400		30.603.253.549	29.874.165.866
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	30.603.253.549	29.874.165.866
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.782.810.078	38.782.810.078
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.179.556.529)	(8.908.644.212)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.908.644.212)	(2.520.005.212)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		729.087.683	(6.388.639.000)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		60.743.701.051	68.091.397.179

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Vân

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Vân

Giám đốc



Huỳnh Minh Đạo

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		122.971.614.670	120.932.421.534
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	122.971.614.670	120.932.421.534
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	104.409.866.167	104.741.294.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.561.748.503	16.191.126.618
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	46.575.400	58.191.693
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.135.077.543	1.839.008.980
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.104.540.960</i>	<i>1.779.988.226</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	10.251.899.897	10.681.075.601
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	7.472.234.563	9.680.723.032
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(250.888.100)	(5.951.489.302)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.087.968.086	975.909.091
12. Chi phí khác	32	VI.08	93.869.683	1.565.253.213
13. Lợi nhuận khác	40		994.098.403	(589.344.122)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		743.210.303	(6.540.833.424)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	14.122.620	402.653.000
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		729.087.683	(6.943.486.424)

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Vân

Kế toán trưởng

Trần Thị Tuyết Vân

Giám đốc

Huỳnh Minh Đạo

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	743.210.303	(6.540.833.424)
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.141.166.643	5.664.347.769
- Các khoản dự phòng	03	-	1.897.514.356
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(451.532.806)	488.274.594
- Chi phí lãi vay	06	1.104.540.960	1.779.988.226
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	6.537.385.100	3.289.291.521
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.022.797.937	(3.536.163.429)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.204.687.427	9.924.540.639
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11	2.143.834.385	(6.649.102.827)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	149.352.271	(149.352.271)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(589.128.556)	(1.108.583.180)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.122.620)	(1.168.059.937)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(605.745.582)	(276.935.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.849.060.362	325.634.961
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(324.040.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	663.063.091	66.818.182
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.824.147	36.409.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	689.887.238	(220.812.532)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.079.200.000	15.362.415.625
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.089.735.053)	(17.003.305.295)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(119.749.965)	(1.994.359.072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.130.285.018)	(3.635.248.742)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.408.662.582	(3.530.426.313)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.622.771.446	9.153.197.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.031.434.028	5.622.771.446

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Tuyết Vân

Trần Thị Tuyết Vân

Huỳnh Minh Đạo

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh (tên viết tắt là “27/7 HCMC CO., LTD”) được chuyển đổi từ Công ty 27/7 (Công ty 27/7 được đổi tên từ Xí nghiệp 27-7 - là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 08/QĐ-UB ngày 12 tháng 04 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh - theo Quyết định số 6088/QĐ-UBKT ngày 13 tháng 10 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000128, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 04 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ 20 vào ngày 06 tháng 03 năm 2009) theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH MTV 27/7 thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300514013, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 08 tháng 10 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm thuốc lá – Chi tiết: Thuốc lá bao;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu – Chi tiết: Kinh doanh đồ gỗ trang trí nội thất, hóa chất các loại. Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện – Chi tiết: Chế biến các sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan – Chi tiết: Mua bán xăng dầu, nhớt, mỡ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp – Chi tiết: Dịch vụ rửa xe;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động – Chi tiết: Dịch vụ ăn uống. Kinh doanh ăn uống trong nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê – Chi tiết: Dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc. Kinh doanh nhà. Mua bán, cho thuê nhà xưởng (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa – Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh – Chi tiết: Sản xuất rượu các loại;
- Sản xuất rượu vang – Chi tiết: Sản xuất bia các loại;
- Bán buôn đồ uống – Chi tiết: Kinh doanh rượu bia các loại. Bán buôn đồ uống;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày – Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở công ty);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch – Chi tiết: Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo – Chi tiết: Mua bán nguyên phụ liệu, thuốc lá. Bán buôn sản phẩm thuốc lá điều nội, thuốc láo;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) – Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ – Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh – Chi tiết: Bán lẻ thuốc lá điều nội, thuốc láo;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ – Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá điều nội, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ...

Theo giấy CNĐK doanh nghiệp số 0300514013-009, Công ty hết hạn hoạt động ngành chế biến thuốc lá vào ngày 31/12/2017. Theo văn bản số 6715/UBND-KT ngày 17/10/2017 của UBND Thành Phố HCM và văn bản số 269/BC-CT27/7 ngày 13/11/2017; văn bản số 291/CV-CT ngày 18/12/2017 của công ty kiến nghị Bộ Công Thương xem xét Gia hạn giấy phép sản xuất thuốc lá cho công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này công ty đang chờ văn bản cấp phép của Bộ Công Thương.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các đơn vị trực thuộc

STT	Tên	Địa chỉ
1	Khu Du lịch Sinh thái Biển Hòn Ngọc Phương Nam	Xã Long Hòa, huyện Cần Giờ, TP.HCM
2	Chi nhánh Công ty TNHH MTV 27/7 TP HCM – Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Seventh Palace	624 Kha Vạn Cân, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, TP.HCM
3	Xí nghiệp Xây dựng 27/7	7/125B Ấp Cây Dầu, Phường Tân Phú, Quận TP.HCM
4	Trạm Kinh doanh Xăng dầu 27/7	6/8 Kha Vạn Cân, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, TP.HCM
5	Nhà máy Thuốc lá 27/7	52/5 Dương Công Khi, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP.HCM
6	Xí nghiệp In 27/7	73 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận Gò Vấp, TP.HCM
7	Xí nghiệp Sản xuất hàng Thủ công mỹ nghệ 27/7	52/5 Dương Công Khi, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP.HCM
8	Chi nhánh Công ty 27/7 – Xí nghiệp sản xuất hàng Thủ công mỹ nghệ 27/7	153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9	Nhà máy Sản xuất Rượu Bia 27/7	73 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận Gò Vấp, TP.HCM
10	Trung tâm 727	4A Trần Hưng Đạo, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM
11	Chi nhánh Công ty TNHH MTV 27/7 TP HCM	Tổ 4, Thôn Cây Da, xã Phú Vãn, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào.	1.000	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn bổ sung do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của công ty tại đơn vị được đầu tư.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.175.329.346	381.602.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.856.104.682	5.241.168.678
Cộng	13.031.434.028	5.622.771.446
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Doosol Việt Nam	398.688.150	544.626.528
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Hoàng Phúc	266.600.495	461.532.890
Công ty TNHH TM DV PP Bảo Nguyễn	396.439.500	1.924.054.000
DNTN Song Tý	1.140.378.300	1.078.074.440
Các khoản phải thu khách hàng khác	346.960.501	883.751.027
Cộng	2.549.066.946	4.892.038.885
3. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu tiền thuế TNCN (*)	2.593.418.055	2.587.080.572
Phải thu tiền lương TCMN của Công ty TNHH MTV SX DV TM XNK Nam Quốc	1.897.514.356	1.897.514.356
Truy thu tiền lương nhân viên quản lý năm 2016	574.147.400	694.400.000
Phải thu ông Đặng Vĩnh Thành	-	1.200.150.000
Phải thu về cổ phần hóa	140.000.000	
Phải thu BHXH, KPCĐ	78.620.350	200.791.134
Các khoản phải thu khác	273.872.727	164.138.000
Cộng	5.557.572.888	6.744.074.062
<p>(*) Trong đó: có 2.492.559.172 đồng là khoản thuế TNCN và 94.521.400 đồng là khoản trả lãi vượt quy định mà công ty đã trả thay cho các đối tượng cho vay trong năm 2102. Số tiền này công ty phải có trách nhiệm thu hồi. Theo Biên bản kiểm tra báo cáo tài chính năm 2012 của Chi cục Tài chính doanh nghiệp ngày 07/10/2014, thì khoản này thuộc trách nhiệm của ông Nguyễn Hoàng Viễn, hiện nay công ty đang khởi kiện để thu hồi số tiền trên.</p>		
4. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	8.896.283
b) Dài hạn	-	140.455.988
Chi phí sửa chữa	-	20.455.988
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	120.000.000
Cộng	-	149.352.271

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Phải thu tiền lương TCMN của Công ty TNHH MTV SX DV TM XNK Nam Quốc

Các khoản phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	1.897.514.356	(1.897.514.356)	1.897.514.356	(1.897.514.356)
	1.897.514.356	(1.897.514.356)	1.897.514.356	(1.897.514.356)
	-	-	-	-
Cộng	1.897.514.356	(1.897.514.356)	1.897.514.356	(1.897.514.356)

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ dụng cụ

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Thành phẩm

Hàng hóa

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	7.621.561.424	-	11.727.525.825	-
	-	-	4.501.515	-
	226.566.083	-	1.007.274.975	-
	5.120.356.996	-	4.763.629.326	-
	546.153.740	-	1.216.394.029	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.514.638.243	-	18.719.325.670	-

CÔNG TY TNHH MTV 27/7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	35.030.356.696	54.588.011.824	7.031.770.963	460.058.806	97.110.198.289	
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	1.792.910.072	1.107.312.981	52.055.301	2.952.278.354	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.792.910.072	1.107.312.981	52.055.301	2.952.278.354	
Số dư cuối năm	35.030.356.696	52.795.101.752	5.924.457.982	408.003.505	94.157.919.935	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.103.998.817	42.666.972.679	4.770.416.665	449.216.461	64.990.604.622	
Số tăng trong năm	1.686.988.223	3.025.406.439	425.054.605	3.717.376	5.141.166.643	
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.686.988.223	3.025.406.439	425.054.605	3.717.376	5.141.166.643	
Số giảm trong năm	-	1.792.910.072	868.958.549	52.055.301	2.713.923.922	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.792.910.072	868.958.549	52.055.301	2.713.923.922	
Số dư cuối năm	18.790.987.040	43.899.469.046	4.326.512.721	400.878.536	67.417.847.343	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày-đầu năm	17.926.357.879	11.921.039.145	2.261.354.298	10.842.345	32.119.593.667	
Tại ngày cuối năm	16.239.369.656	8.895.632.706	1.597.945.261	7.124.969	26.740.072.592	
						31/12/2017
						01/01/2017
						13.522.876.826
						7.985.682.105
						15.421.400.488
						10.714.875.325

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

(*) Nguyên giá Nhà hàng Phương Nam Cần Giờ là 9.300.000.000 đồng, hiện đang ngưng hoạt động từ tháng 4/2015 và đang tranh chấp khởi kiện ra tòa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	8.520.447.203	8.520.447.203	7.105.297.639	7.105.297.639
DNTN Minh Thuận Phát	4.000.000.000	4.000.000.000	3.194.985.000	3.194.985.000
Công ty TNHH Sao Vàng	-	-	1.176.815.000	1.176.815.000
Công ty TNHH MTV Phúc Khang Khoa	1.474.925.000	1.474.925.000	-	-
Công ty Cổ phần Văn hóa Đông Dương	260.111.503	260.111.503	1.142.886.800	1.142.886.800
CN Long An - Tổng Công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	424.418.363	424.418.363	416.287.346	416.287.346
Doanh nghiệp Tư nhân Tấn Khuyến	-	-	364.945.455	364.945.455
Công ty TNHH MTV In Việt Tem	408.650.000	408.650.000	-	-
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Hoàng Phúc	271.844.100	271.844.100	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.680.498.237	1.680.498.237	809.378.038	809.378.038

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017		31/12/2017	
	VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	VND
a) Phải nộp	2.446.038.119	30.274.565.509	29.126.850.248	3.593.753.380
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	407.553.754	6.101.473.640	5.873.185.474	635.841.920
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.022.102.742	23.745.868.907	22.724.239.738	2.043.731.911
Thuế xuất, nhập khẩu	-	192.242.544	192.242.544	-
Thuế thu nhập cá nhân	26.726.300	15.312.290	37.382.203	4.656.387
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	832.705.453	128.433.205	77.615.496	883.523.162
Các loại thuế khác	-	26.620.000	26.620.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	156.949.870	64.614.923	195.564.793	26.000.000
b) Phải thu	297.802.910	14.122.620	3.576.220	287.256.510
Thuế thu nhập doanh nghiệp	297.802.910	14.122.620	-	283.680.290
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.576.220	3.576.220

CH
T
O
A
N
T
H
A
N
H
P
H
O
C
H
I
M
T
P
H
C
M
84

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí lãi vay
 Chi phí phải trả khác

Cộng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	-	672.408.357
	185.687.869	148.939.561
Cộng	185.687.869	821.347.918

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn
 Phải trả Huỳnh Minh Đạo
 Phải trả Đặng Vĩnh Thành
 Phải trả Võ Chế Chàng
 Quỹ phòng chống tác hại Thuốc Lá
 Lãi vay phải trả bà Tống Nguyễn Diễm Hồng
 Cổ tức, lợi nhuận phải trả
 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	6.788.942.254	5.130.752.295
	300.000.000	2.699.133
	500.000.000	300.000.000
	2.000.000.000	500.000.000
	1.567.812.794	2.000.000.000
	1.317.729.460	1.687.951.945
	-	129.908.699
	1.103.400.000	119.749.965
		390.442.553

b) Dài hạn

Công ty TNHH Doosol Việt Nam
 Công ty CP TM KT Việt Bảo
 Phải trả về huy động vốn đầu tư dự án trồng cao su
 Các đối tượng khác

	764.280.000	774.280.000
	545.280.000	545.280.000
	-	110.000.000
	109.000.000	109.000.000
	110.000.000	10.000.000

Cộng

	7.553.222.254	5.905.032.295
--	----------------------	----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thực tài chính

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ
	01/01/2017	Tăng	Giảm	Giá trị	
a) Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng (*)	18.025.007.503	2.079.200.000	12.010.535.053	8.093.672.450	8.093.672.450
Vay cá nhân (**)	11.775.335.053	2.000.000.000	11.775.335.053	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.164.472.450	-	150.000.000	6.014.472.450	6.014.472.450
b) Vay dài hạn					
Vay dài hạn ngân hàng (***)	85.200.000	79.200.000	85.200.000	79.200.000	79.200.000
	162.400.000	-	79.200.000	83.200.000	83.200.000
	162.400.000		79.200.000	83.200.000	83.200.000
Cộng	18.187.407.503	2.079.200.000	12.089.735.053	8.176.872.450	8.176.872.450

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng tín dụng số 04/TTD-0107/KH/13NH ngày 15 tháng 09 năm 2016. Hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng. Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: theo từng lần nhận nợ. Lãi suất giấy nhận nợ năm 2016 & 2017 là 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp những tài sản sau: Dây chuyền chế biến thuốc lá tại 52/5 Dương Công Khí - Hóc Môn - Tp.HCM, xe ô tô khách 51B-02607 thuộc quyền sở hữu của Công ty.

(**) Vay ngắn hạn của Bà Tổng Nguyễn Diễm Hồng theo Giấy nhận nợ số 01/GNNV-2014 ngày 06 tháng 11 năm 2014, với số tiền là 7.242.112.450 đồng, thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2014. Lãi suất cho vay 8,4%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tuy nhiên, khoản vay này đang phát sinh các tranh chấp giữa Bà Tổng Nguyễn Diễm Hồng với Công ty nên chưa trả gốc vay cũng như lãi vay.

(***) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân theo hợp đồng tín dụng kèm kế ước nhận nợ số 2103-LDS-201402481 ngày 18/12/2014. Số tiền vay 400.000.000 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng cộng (+) 4%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 162.400.000 VND trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 79.200.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 01/2015/EIBBT/DN/TC ngày 05/01/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	37.918.382.761		-	2.541.295.269	40.459.678.030	
Tăng trong năm	864.427.317				864.427.317	
Giảm trong năm			(864.427.317)		(864.427.317)	
Lỗi trong năm			864.427.317	(6.943.486.424)	(6.943.486.424)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển				(864.427.317)	-	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi				(1.647.666.668)	(1.647.666.668)	
Lợi nhuận còn phải nộp về Chủ sở hữu				(1.994.359.072)	(1.994.359.072)	
Số dư cuối năm trước	38.782.810.078	-	-	(8.908.644.212)	29.874.165.866	
Số dư đầu năm nay	38.782.810.078	-	-	(8.908.644.212)	29.874.165.866	
Lãi trong năm				729.087.683	729.087.683	
Số dư cuối năm nay	38.782.810.078	-	-	(8.179.556.529)	30.603.253.549	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước	31/12/2017		Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	01/01/2017
	Vốn điều lệ	Vốn thực góp			
	40.343.000.000	38.782.810.078	100,00%	100,00%	38.782.810.078
Cộng	40.343.000.000	38.782.810.078	100%	100%	38.782.810.078

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	38.782.810.078	37.918.382.761
Vốn góp tăng trong năm	-	864.427.317
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	38.782.810.078	38.782.810.078

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.971.614.670	120.932.421.534
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	81.650.531.629	95.397.186.440
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.321.083.041	25.535.235.094
Doanh thu dịch vụ khác		
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	71.299.593.592	86.712.546.193
Giá vốn cung cấp dịch vụ	33.110.272.575	18.028.748.723
Giá vốn dịch vụ khác		
Cộng	104.409.866.167	104.741.294.916
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.824.147	36.409.586
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.751.253	21.782.107
Cộng	46.575.400	58.191.693

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.104.540.960	1.779.988.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.536.583	52.420.460
Chi phí tài chính khác	-	6.600.294
Cộng	1.135.077.543	1.839.008.980
5. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	3.606.499.438	2.645.136.328
Chi phí khấu hao	195.607.285	241.357.277
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	499.267.338	141.812.574
Chi phí khác bằng tiền	5.950.525.836	7.652.769.422
Cộng	10.251.899.897	10.681.075.601
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	4.161.298.815	4.108.412.794
Chi phí khấu hao	769.462.812	464.139.644
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	1.897.514.356
Chi phí khác bằng tiền	2.541.472.936	3.210.656.238
Cộng	7.472.234.563	9.680.723.032
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	424.708.659	66.818.182
Thu nhập từ dự án trồng cây cao su	-	909.090.909
Xử lý hàng thừa theo biên bản kiểm kê	294.077.078	-
Thu nhập khác	369.182.349	-
Cộng	1.087.968.086	975.909.091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		591.502.362
Chi nộp phạt thuế	79.734.923	972.750.851
Chi phí khác	14.134.760	1.000.000
Cộng	93.869.683	1.565.253.213

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	743.210.303	(6.540.833.424)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	14.122.620	402.653.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	14.122.620	402.653.000

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.731.533.663	46.317.369.414
Chi phí nhân công	19.346.318.701	26.278.378.989
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.141.166.643	5.664.347.769
Chi phí khác bằng tiền	23.166.889.019	13.234.341.955
Tổng cộng	94.385.908.026	91.494.438.127

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.493.800.000	1.158.611.833

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Các thành phẩm rượu và thuốc lá của Công ty được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần trong nước	115.549.441.270	113.327.038.277
Doanh thu thuần xuất khẩu	7.422.173.400	7.605.383.257

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần	81.650.531.629	41.321.083.041	122.971.614.670
Giá vốn hàng bán	71.299.593.592	33.110.272.575	104.409.866.167
Lợi nhuận gộp	10.350.938.037	8.210.810.466	18.561.748.503
Năm trước			
Doanh thu thuần	95.397.186.440	25.535.235.094	120.932.421.534
Giá vốn hàng bán	86.712.546.193	18.028.748.723	104.741.294.916
Lợi nhuận gộp	8.684.640.247	7.506.486.371	16.191.126.618

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trong đương tiền	13.031.434.028	-	5.622.771.446	-
Phải thu khách hàng	2.549.066.946		4.892.038.885	
Phải thu khác	5.478.952.538	(1.897.514.356)	6.543.282.928	(1.897.514.356)
Cộng	21.059.453.512	(1.897.514.356)	17.058.093.259	(1.897.514.356)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	8.176.872.450	18.187.407.503
Phải trả người bán	8.520.447.203	7.105.297.639
Phải trả khác	6.788.942.254	5.128.053.162
Chi phí phải trả	185.687.869	821.347.918
Cộng	23.671.949.776	31.242.106.222

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07 và V.12). Tại thời điểm 31/12/2017 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	23.588.749.776	83.200.000	23.671.949.776
Các khoản vay	8.093.672.450	83.200.000	8.176.872.450
Phải trả người bán	8.520.447.203	-	8.520.447.203
Chi phí phải trả	185.687.869	-	185.687.869
Phải trả khác	6.788.942.254	-	6.788.942.254
Số đầu kỳ	31.079.706.222	162.400.000	31.242.106.222
Các khoản vay	18.025.007.503	162.400.000	18.187.407.503
Phải trả người bán	7.105.297.639	-	7.105.297.639
Chi phí phải trả	821.347.918	-	821.347.918
Phải trả khác	5.128.053.162	-	5.128.053.162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt, Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
	31/12/2016	01/01/2017 (Điều chỉnh hồi tố)	
Phải thu ngắn hạn khác	6.049.674.062	6.744.074.062	694.400.000
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	1.923.794.650	2.446.038.119	522.243.469
Phải trả người lao động	404.281.307	1.086.351.968	682.070.661
Chi phí phải trả ngắn hạn	604.033.148	821.347.918	217.314.770
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.055.118.178	925.118.178	(130.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(8.311.415.312)	(8.908.644.212)	(597.228.900)

34-C
TY
HỮU
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
LIẾT
HỒ CHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu năm trước	Số liệu năm trước (Điều chỉnh hồi tố)	Chênh lệch
Chi phí tài chính	1.621.694.210	1.839.008.980	217.314.770
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.300.808.902	9.680.723.032	379.914.130
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.354.260.402)	(5.951.489.302)	(597.228.900)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.943.604.524)	(6.540.833.424)	(597.228.900)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.346.257.524)	(6.943.486.424)	(597.228.900)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2017 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Theo giấy CNĐK doanh nghiệp số 0300514013-009, Công ty hết hạn hoạt động ngành chế biến thuốc lá vào ngày 31/12/2017. Theo văn bản số 6715/UBND-KT ngày 17/10/2017 của UBND Thành Phố HCM và văn bản số 269/BC-CT27/7 ngày 13/11/2017; văn bản số 291/CV-CT ngày 18/12/2017 của Công ty kiến nghị Bộ Công Thương xem xét gia hạn giấy phép sản xuất thuốc lá cho Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty đang chờ văn bản cấp phép của Bộ Công Thương.

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Vân

Kế toán trưởng

Trần Thị Tuyết Vân

Giám đốc

Huỳnh Minh Đạo

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	4,484,594,928	4,484,594,928
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm (1.897.514.356đ + 2.587.080.572đ)	111	P (đồng)	4,484,594,928	4,484,594,928
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	8,014,472,450	17,939,807,50
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	2,000,000,000	11,860,535,05
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	6,014,472,450	6,164,472,45
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	83,200,000	162,400,00
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	83,200,000	162,400,00
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	40,343,000,000	40,343,000,00
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	-	-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	30,274,565,498	28,120,926,65
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	30,082,322,954	25,878,235,58
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	6,101,473,638	10,663,547,19
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	5,873,185,474	10,746,248,95
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	23,745,868,907	19,684,588,01
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	22,724,239,738	24,951,991,62
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)		402,653,00
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)		1,168,059,93
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	234,980,409	1,696,184,04
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	263,143,216	366,088,43
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	192,242,544	248,331,99

- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	192,242,544	248,331,99
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	192,242,544	248,331,99
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		-
c) Lợi nhuận nộp NSNN	350			1,994,359,07
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		1,994,359,07
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		1,994,359,07
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	3,593,753,380	2,562,214,35
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		-
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	6	
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	6	
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1,500,000,000	1,457,000,00
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1,183,200,000	433,600,00
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	17,147,826	6,284,05
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	236	20
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	14,400,000,000	10,462,000,00
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	12,740,401,204	11,202,941,59
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	4,498,729	4,510,04
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	712	P (đồng)		
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		

a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	110,000,000,000	132,000,000,000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	1,500,000,000	4,893,000,000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	30,075,000,000	40,950,000,000
20. Tổng kim ngạch	1000	(nghìn US	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	(nghìn US	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	(nghìn US	125	8
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	(nghìn US	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	(nghìn US	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	(nghìn US	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	(nghìn US	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	(nghìn US	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	(nghìn US	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	(nghìn US	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	(nghìn US	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	(nghìn US	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	(nghìn US	-	-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	(nghìn US	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	(nghìn US	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	(nghìn US	-	-

Người lập biểu

Đặng Thị Chu Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Tuyết Vân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018



Giám đốc

Nguyễn Minh Đạo